

Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH PHÂN THEO TỪNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Đơn vị	Nội dung đánh giá																								Tổng điểm tối đa các tiêu chí đánh giá	Tổng điểm tự đánh giá	Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)	Xếp loại	
		(1) Chỉ đạo, điều hành CCHC			(2) Cải cách thể chế			(3) Cải cách Thủ tục hành chính			(4) Cải cách tổ chức bộ máy HCNN			(5) Cải cách chế độ công vụ			(6) Cải cách tài chính công			(7) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số			(8) Chấp hành quy chế văn hóa công sở, kỷ luật, kỷ cương hành chính								(9) Điểm trừ
		Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được						
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	16,00	15,50	11,50	10,00	10,00	10,00	18,00	18,00	11,69	10,00	10,00	5,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	12,50	14,00	8,50	8,08	6,00	6,00	6,00	0,00	79,25	94,00	77,77	98,13	Xuất sắc
2	Sở Nội vụ	16,00	16,00	16,00	10,00	10,00	10,00	18,00	17,00	16,75	10,00	10,00	10,00	13,00	13,00	13,00	13,00	12,00	10,69	14,00	13,86	13,71	6,00	6,00	6,00	0,00	98,75	97,86	96,15	97,37	Xuất sắc
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16,00	15,89	16,00	10,00	10,00	10,00	18,00	16,75	16,75	10,00	5,00	5,00	13,00	13,00	13,00	13,00	11,70	10,70	14,00	11,85	12,03	6,00	6,00	6,00	0,00	93,75	90,19	89,48	95,45	Xuất sắc
4	Thanh tra tỉnh	16,00	10,33	14,40	10,00	10,00	10,00	18,00	16,50	7,18	10,00	10,00	8,00	13,00	13,00	13,00	13,00	11,00	9,00	14,00	14,00	8,50	6,00	6,00	6,00	0,00	79,75	90,83	76,08	95,40	Xuất sắc
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16,00	14,81	14,52	10,00	10,00	10,00	18,00	18,00	16,71	10,00	10,00	8,00	13,00	13,00	13,00	13,00	12,29	8,29	14,00	13,50	13,50	6,00	6,00	6,00	0,00	94,75	97,60	90,02	95,01	Xuất sắc
6	Sở Xây dựng	16,00	14,94	11,83	10,00	10,00	10,00	18,00	17,00	17,00	10,00	10,00	9,50	13,00	13,00	13,00	13,00	8,00	9,00	14,00	13,50	13,64	6,00	6,00	6,00	0,00	96,00	92,44	89,97	93,72	Xuất sắc
7	Sở Tài chính	16,00	6,00	12,90	10,00	10,00	10,00	18,00	15,92	14,69	10,00	8,00	8,00	13,00	13,00	13,00	13,00	9,00	9,00	14,00	13,00	12,00	6,00	6,00	6,00	0,00	91,75	80,92	85,59	93,29	Xuất sắc
8	Sở Tư pháp	16,00	16,00	12,82	10,00	10,00	10,00	18,00	18,00	18,00	10,00	5,00	5,00	13,00	13,00	13,00	13,00	11,00	6,50	14,00	13,51	13,52	6,00	6,00	6,00	0,00	91,00	92,51	84,84	93,23	Xuất sắc
9	Sở Khoa học và Công nghệ	16,00	16,00	16,00	10,00	10,00	10,00	18,00	17,00	16,75	10,00	10,00	5,00	13,00	12,00	11,00	13,00	13,00	10,00	14,00	13,43	12,45	6,00	6,00	6,00	0,00	94,75	97,43	87,20	92,03	Xuất sắc
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	16,00	16,00	15,32	10,00	10,00	10,00	18,00	16,71	15,62	10,00	5,00	3,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	9,00	14,00	14,00	13,81	6,00	6,00	6,00	0,00	93,75	93,71	85,75	91,47	Xuất sắc
11	Sở Công Thương	16,00	13,24	14,86	10,00	8,75	8,75	18,00	14,64	15,14	10,00	5,00	5,00	13,00	13,00	13,00	13,00	10,00	7,50	14,00	13,58	13,56	6,00	6,00	6,00	0,00	91,75	84,21	83,81	91,35	Xuất sắc
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	16,00	13,00	11,29	10,00	10,00	10,00	18,00	17,94	16,73	10,00	8,00	8,00	13,00	13,00	13,00	13,00	12,80	8,30	14,00	13,55	13,72	6,00	6,00	6,00	0,00	96,75	94,29	87,04	89,96	Tốt
13	Sở Y tế	16,00	11,77	12,20	10,00	10,00	10,00	18,00	18,00	16,75	10,00	7,00	5,00	13,00	11,72	12,00	13,00	13,00	10,37	14,00	13,31	11,93	6,00	6,00	6,00	0,00	93,75	90,80	84,25	89,87	Tốt
14	Sở Giao thông vận tải	16,00	12,50	12,50	10,00	10,00	10,00	18,00	16,25	15,25	10,00	5,00	5,00	13,00	13,00	11,00	13,00	12,00	10,50	14,00	13,48	13,42	6,00	6,00	6,00	0,00	93,25	88,23	83,67	89,73	Tốt
15	Sở Thông tin và Truyền thông	16,00	14,62	11,78	10,00	10,00	10,00	18,00	17,98	15,23	10,00	10,00	6,00	13,00	13,00	13,00	13,00	12,00	9,08	14,00	13,67	13,39	6,00	6,00	6,00	0,00	94,25	97,27	84,48	89,63	Tốt
16	Ban Dân tộc	16,00	11,73	11,08	10,00	10,00	10,00	18,00	13,75	5,50	10,00	9,00	5,00	13,00	11,00	13,00	13,00	13,00	8,50	14,00	8,50	8,00	6,00	6,00	6,00	0,00	75,00	82,98	67,08	89,44	Tốt
17	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	16,00	12,25	11,67	10,00	10,00	10,00	18,00	16,00	16,75	10,00	5,00	5,00	13,00	12,00	10,00	13,00	13,00	10,00	14,00	14,00	12,00	6,00	6,00	6,00	0,00	91,25	88,25	81,42	89,23	Tốt
18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	16,00	15,13	12,09	10,00	10,00	10,00	18,00	16,75	16,75	10,00	5,00	5,00	13,00	13,00	11,00	13,00	13,00	10,50	14,00	13,85	12,23	6,00	6,00	6,00	0,00	93,75	92,73	83,57	89,14	Tốt
19	Sở Ngoại vụ	16,00	13,00	11,12	10,00	7,00	7,00	18,00	18,00	14,19	10,00	5,00	5,00	13,00	13,00	12,00	13,00	9,00	6,00	14,00	8,50	6,75	6,00	6,00	6,00	0,00	78,75	79,50	68,06	86,43	Tốt
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	16,00	9,62	10,60	10,00	10,00	5,50	18,00	17,48	13,48	10,00	5,00	3,00	13,00	13,00	9,00	13,00	10,33	4,08	14,00	13,50	11,88	6,00	6,00	6,00	0,00	93,00	84,93	63,54	68,32	Khá

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ PHÂN THEO TỪNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 57 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Đơn vị	Nội dung đánh giá																								Tổng điểm tối đa các tiêu chí đánh giá	Tổng điểm tự đánh giá	Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)	Xếp loại	
		(1) Chỉ đạo, điều hành CCHC			(2) Cải cách thể chế			(3) Cải cách Thủ tục hành chính			(4) Cải cách tổ chức bộ máy HCNN			(5) Cải cách chế độ công vụ			(6) Cải cách tài chính công			(7) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số			(8) Chấp hành quy chế văn hóa công sở, kỷ luật, kỷ cương hành chính								(9) Điểm trừ
		Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được						
1	Kon Rẫy	16,00	13,00	13,0 0	10,0 0	10,0 0	9,90	18,0 0	17,0 0	15,0 0	10,0 0	10,0 0	10,00	13,00	12,00	11,9 5	13,0 0	11,9 9	9,99	14,00	13,91	10,83	6,00	6,00	6,00	0,00	95,50	93,90	86,67	90,75	Xuất sắc
2	Ia H'Drai	16,00	9,79	9,31	10,0 0	9,50	9,45	18,0 0	16,3 8	15,3 8	10,0 0	10,0 0	10,00	13,00	13,00	12,9 7	13,0 0	12,0 0	10,00	14,00	13,50	12,43	6,00	6,00	6,00	6,00	95,00	90,17	85,54	90,04	Xuất sắc
3	Sa Thầy	16,00	9,74	9,04	10,0 0	10,0 0	9,95	18,0 0	16,3 2	16,3 2	10,0 0	10,0 0	10,00	13,00	13,00	11,9 5	13,0 0	13,0 0	10,00	14,00	13,95	11,05	6,00	6,00	6,00	0,00	95,50	92,01	84,31	88,28	Tốt
4	Đăk Glei	16,00	11,32	8,89	10,0 0	10,0 0	9,90	18,0 0	16,4 8	15,4 4	10,0 0	10,0 0	10,00	13,00	12,00	11,9 7	13,0 0	11,1 4	10,14	14,00	13,31	11,86	6,00	6,00	6,00	0,00	95,50	90,25	84,20	88,17	Tốt
5	Tu Mơ Rông	16,00	11,07	8,17	10,0 0	10,0 0	9,90	18,0 0	15,5 5	15,8 0	10,0 0	10,0 0	10,00	13,00	12,00	11,9 5	13,0 0	11,9 0	9,90	14,00	14,00	13,41	6,00	3,00	5,00	0,00	95,50	87,52	84,13	88,09	Tốt
6	Đăk Hà	16,00	11,88	12,3 3	10,0 0	10,0 0	9,95	18,0 0	16,4 7	15,8 5	10,0 0	10,0 0	10,00	13,00	12,00	10,9 8	13,0 0	10,9 0	9,90	14,00	11,66	12,24	6,00	6,00	4,00	0,00	97,00	88,91	85,25	87,89	Tốt
7	Kon Plông	16,00	15,24	8,86	10,0 0	10,0 0	10,0 0	18,0 0	16,9 4	16,4 7	10,0 0	10,0 0	10,00	13,00	13,00	11,9 5	13,0 0	12,4 4	8,44	14,00	12,64	11,32	6,00	6,00	6,00	0,00	95,50	96,26	83,04	86,95	Tốt
8	Đăk Tô	16,00	16,00	8,93	10,0 0	10,0 0	9,90	18,0 0	15,9 8	12,4 9	10,0 0	8,00	8,00	13,00	11,00	11,9 4	13,0 0	12,9 4	9,94	14,00	13,84	11,32	6,00	6,00	6,00	0,00	95,50	93,76	78,52	82,22	Tốt
9	Ngọc Hồi	16,00	8,61	9,13	10,0 0	10,0 0	8,45	18,0 0	16,9 9	13,3 4	10,0 0	10,0 0	10,00	13,00	13,00	11,9 4	13,0 0	10,9 0	9,90	14,00	13,94	11,92	6,00	6,00	6,00	0,00	98,50	89,44	80,68	81,91	Tốt
10	TP.Kon Tum	16,00	13,60	7,64	10,0 0	9,10	9,10	18,0 0	15,3 6	14,8 6	10,0 0	10,0 0	10,00	13,00	12,00	10,9 8	13,0 0	7,77	7,77	14,00	11,50	11,99	6,00	6,00	6,00	0,00	97,00	85,33	78,34	80,76	Tốt